

Số: 458/2017/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích
bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp tính giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 577/STC-QLGTS ngày 15/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Giá cụ thể dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại Chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (kể cả chợ do nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng có vốn góp của các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân) quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này (mức giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Giá tối đa dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại Chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng) quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này.

3. Các chợ đấu thầu, đấu giá sử dụng diện tích bán hàng tại chợ: Đơn vị quản lý chợ gửi kết quả đấu thầu, đấu giá đến UBND tỉnh để phê duyệt mức thu làm căn cứ thực hiện.

Điều 2. Đối tượng nộp, đơn vị thu giá dịch vụ

1. Đối tượng nộp tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ: Các tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thường xuyên có cửa hàng, cửa hiệu, quầy hàng, ki ốt ở chợ và không thường xuyên tại chợ.

2. Đơn vị thu tiền dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ:

- Ban Quản lý chợ, tổ quản lý chợ hoặc bộ phận quản lý chợ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập;

- Tổ chức, doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh, cá nhân đầu tư, kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

Điều 3. Trách nhiệm của đơn vị thu

1. Các đơn vị cung ứng dịch vụ có trách nhiệm công khai mức thu với các hộ kinh doanh tại chợ, làm cơ sở ký hợp đồng cho thuê diện tích kinh doanh tại chợ; niêm yết công khai tại địa điểm thu về tên, mức thu và cơ quan quy định thu; khi thu phải cấp chứng từ thu cho đối tượng nộp theo quy định.

Đối với đơn vị cung ứng dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Căn cứ mức giá tối đa quy định tại Điều 1 Quyết định này, tùy theo phương án kinh doanh của đơn vị quy định mức giá cụ thể đối với dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ cho phù hợp nhưng không vượt quá mức tối đa quy định tại Điều 1; đồng thời, gửi quyết định giá tới Sở Công thương, Sở Tài chính để tổng hợp, quản lý theo quy định.

2. Số tiền thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo quy định.

3. Trong quá trình thực hiện có sự thay đổi về chính sách hoặc biến động về giá ảnh hưởng đến phương án tài chính của đơn vị thì đơn vị cung ứng dịch vụ xây dựng phương án giá điều chỉnh báo cáo UBND cấp huyện quản lý để tổng hợp gửi Sở Tài chính chủ trì cùng các ngành có liên quan thẩm định báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2017. Các Quyết định số 3376/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2016, số 2094/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 của UBND tỉnh và các quyết định quy định về phí chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trước đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Các ông (bà): Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Công thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (thực hiện);
- Bộ Tài chính (báo cáo);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT và các PCT.UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- V0, V1-V5, TM;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, TM4.

15 bản, QĐ52

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành



PHỤ LỤC 1:

Giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại Chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số 458/2017/QĐ/UBND ngày 16/02/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

A. Đối với điểm bán hàng cố định:

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
I	Thành phố Hạ Long		
1	Chợ Hạ Long I		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	200.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	180.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	160.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	140.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	120.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 6	100.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 7	90.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 8	80.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 9	70.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 10	60.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	50.000
2	Chợ phường Cao Thắng		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	50.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
3	Chợ phường Hà Phong		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
4	Chợ phường: Giếng Đáy- Ba Lan- Hà Khẩu		

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	20.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000
5	Chợ phường Hà Trung, Việt Hưng, Đại Yên		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000
6	Chợ Tuần Châu		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000
II	Thành phố Uông Bí		
1	Chợ Trung tâm Thành phố		
1.1	Khu vực Ngành hàng quần áo, vải, tạp hoá, sách văn hóa phẩm, giày dép, mỹ phẩm, ga gối, cắt tóc, gội đầu.		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	25.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	20.000
	Khu vực Ngành hàng đồ điện, hàng sắt		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
1.2	Khu vực Ngành vàng hương, hàng mã, hàng quà, hàng hoa		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.3	Khu vực Ngành hàng rau, đậu, cá khô		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.4	Khu vực Ngành hàng thực phẩm tươi sống, hải sản, gia cầm		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.5	Khu vực Ngành hàng thực phẩm chín, hàng ăn, giải khát, quà vật		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.6	Khu ki ốt		
		Khu Ki ốt cổng phía Tây	45.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Khu ki ốt cổng phía Đông Bắc	35.000
		Khu ki ốt phía Nam ở cổng chính	
		Vị trí kinh doanh thuận lợi	45.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	40.000
		Khu ki ốt phía dưới nhà làm việc đội trật tự	45.000
1.7	Khu vực hàng đồ dùng, bánh kẹo, lưu niệm		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	35.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
1.8	Khu vực hàng khô		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
		Khu vực Ngành hàng gạo, nan tre.	20.000
		Khu vực đấu giá nhà tôn công phía Tây	27.000
2	Chợ phường Quang Trung		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000
3	Chợ phường Trưng Vương		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	15.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	12.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
4	Chợ các Phường khác		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	8.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	6.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	5.000
5	Chợ các Xã khác		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	7.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	6.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	5.000
III	Thành phố Cẩm Phả		
1	Chợ Trung tâm		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	32.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 6	28.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 7	24.000
2	Chợ các phường Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Bình		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	25.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	15.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	10.000
3	Chợ phường Cẩm Thịnh		
		Vị trí kinh doanh có lợi thế đặc biệt (vị trí bám mặt đường 18A)	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	8.000
4	Chợ các phường còn lại		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	8.000
5	Chợ các xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	10.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	8.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	6.000
IV	Thị xã Quảng Yên		
1	Chợ Rừng		
1.1	Nhà chợ chính		
-	Tầng 1		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	65.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	35.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
-	Tầng 2		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
-	Tầng 3		

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.2	Nhà chợ phụ		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
2	<i>Chợ các phường, xã</i>		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	8.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	6.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	4.000
V	Huyện Đông Triều		
1	<i>Chợ trung tâm Mạo Khê</i>		
		Vị trí đặc biệt	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	25.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	15.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	5.000
2	<i>Chợ Cột</i>		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	25.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	20.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	15.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	5.000
3	Chợ các phường, xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	10.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	7.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	5.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	3.000
VI	Huyện Hoàn Bò		
1	Chợ Trời		
1.1	Chợ chính		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	25.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	22.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	18.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	10.000
1.2	Ki ốt		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	35.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	30.000
1.3	Ngoài sân chợ có mái che		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	22.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000
		Vị trí khác (các hộ dân tự xây dựng)	10.000
2	Chợ xã Thống Nhất		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	4.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	2.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
3	<i>Chợ các xã còn lại</i>		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	3.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	2.000
VII	Huyện Vân Đồn		
1	<i>Chợ Cái Rồng</i>		20.000
2	<i>Chợ các xã</i>		5.000
VIII	Huyện Tiên Yên		
1	<i>Chợ Trung tâm huyện</i>		
1.1	Tầng 1		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	35.000
1.2	Tầng 2		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	30.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.3	Nhà chợ phụ		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	40.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	35.000
2	<i>Chợ các xã</i>		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	6.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	5.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	3.000
IX	Huyện Ba Chẽ		
1	<i>Chợ Trung tâm huyện</i>		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	13.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	11.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	9.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh còn lại	7.000
2	Chợ các xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	4.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	3.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	2.000
X	Chợ Bình Liêu		
1	Chợ thị trấn mới		
1.1	Nhà chợ chính		
-	Tầng trệt		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	30.000
-	Tầng I		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	60.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	40.000
-	Tầng II		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	60.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	40.000
1.2	Nhà chợ thực phẩm		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	60.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	50.000
2	Chợ Hoàn Mô		21.000
3	Chợ Đông Vãn		16.000
4	Chợ các xã còn lại		6.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
XI	Huyện Đầm Hà		
1	Chợ Trung tâm Đầm Hà		
1.1	Nhà chợ chính		
-	Tầng 1		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	75.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	70.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	65.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	60.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	55.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 6	50.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	40.000
-	Tầng 2		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	60.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	55.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	45.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 5	40.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	30.000
1.2	Nhà chợ phụ		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	55.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	50.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	40.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 4	35.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	25.000
1.3	Vị trí còn lại của chợ		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	25.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh còn lại	20.000
2	Chợ các xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	5.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	3.000
XII	Huyện Hải Hà		
1	Chợ trung tâm Hải Hà (Chợ Quảng Trung)		
	Nhà chợ chính 3 tầng		
	Tầng 1		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	65.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	54.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	40.000
2	Chợ Cửa khẩu Bắc Phong Sinh		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi	25.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	20.000
XIII	Huyện Cô Tô		
1	Chợ Trung tâm huyện		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	20.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	15.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 3	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	5.000
2	Chợ các xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi nhất	6.000
		Vị trí kinh doanh thuận lợi thứ 2	4.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	2.000
XIV	Thành phố Móng Cái		

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
1	<i>Khu vực chợ Trung tâm Móng Cái</i>		
1.1	Tầng hầm		105.000
1.2	Tầng 1		120.000
1.3	Tầng 2		90.000
1.4	Tầng 3		70.000
1.5	Tầng 4		75.000
1.6	Khu vực sân chợ Trung tâm		
		Các điểm kinh doanh cơm hộp	160.000
		Các điểm kinh doanh giải khát, hoa quả	160.000
2	<i>Khu vực Chợ số 2</i>		
2.1	Khu vực trong chợ:		
		Quầy ống	130.000
		Quầy góc	150.000
		Quầy xếp	130.000
2.2	Khu vực cửa sắt:		
		Quầy ống	150.000
		Quầy góc	180.000
		Khu vực xếp	150.000
2.3	Khu vực Mái tôn sân chợ:		
		Quầy ống	150.000
		Quầy góc	180.000
		Khu đổi tiền	150.000
3	<i>Khu vực chợ số 3</i>		
3.1	Khu vực hàng thịt		85.000
3.2	Khu vực hàng thực phẩm		85.000

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
3.3	Khu vực hàng khô trong chợ:		
		Quầy ống	85.000
		Quầy góc	122.000
		Khu vực cá sục sống	50.000
3.4	Khu vực Mái tôn ngoài, mái che ngoài		
		Khu mặt đường nội bộ (không kể khu đối diện rau lòng đường)	125.000
3.5	Khu còn lại (các lô bên trong; đối diện rau lòng đường):		
		Quầy góc	125.000
		Quầy ống	82.000
3.6	Khu vực Kiot ốt:		
		Kiot mặt đường chính (không kể phố Thương mại, đường nội bộ to	130.000
		Kiot còn lại	100.000
3.7	Khu 15 kiot đầu giá cũ:		
		Kiot góc	195.000
		Kiot ống	150.000
		Hàng cam	60.000
		Hàng cá	80.000
		Hàng sò	70.000
		Rau lòng đường	70.000
		Hàng ăn	100.000
4	Chợ phường Hòa Lạc		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi	25.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	16.000
5	Chợ các phường còn lại		

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Nội dung	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
		Vị trí kinh doanh thuận lợi	20.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	13.000
6	Chợ các xã		
		Vị trí kinh doanh thuận lợi	10.000
		Vị trí kinh doanh còn lại	8.000

B. Đối với điểm bán hàng lưu động

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị dưới 100.000đồng	1.000 đ/lượt/ngày
2	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ 100.000đồng đến 200.000đồng	2.000 đ/lượt/ngày
3	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 200.000đồng đến 400.000đồng	3.000 đ/lượt/ngày
4	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 400.000đồng đến 500.000đồng	4.000 đ/lượt/ngày
5	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 500.000đồng đến 600.000đồng	5.000 đ/lượt/ngày
6	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 600.000đồng đến 700.000đồng	6.000 đ/lượt/ngày
7	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 700.000đồng đến 800.000đồng	7.000 đ/lượt/ngày
8	Hàng hóa đem vào chợ một lần có giá trị từ trên 800.000đồng	8.000 đ/lượt/ngày
9	Đối với xe ô tô chở hàng bán không thường xuyên, không cố định tại chợ	
9.1	Giá trị hàng hóa trên xe đến 5 triệu đồng	50.000 đ/lượt/ngày
9.2	Giá trị hàng hóa trên xe trên 5 triệu đồng	100.000 đ/lượt/ngày

Ghi chú: Mức thu trên tính cho 01 lượt hàng đem vào chợ bán trong ngày, nhưng tổng số tiền thu được đối với người bán hàng lưu động không quá 8.000 đồng, xe bán hàng lưu động trong một ngày không quá 100.000 đồng.

**PHỤ LỤC 2:****Giá dịch vụ điện tích bán hàng tại chợ đối với chợ được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước***(Kèm theo Quyết định số 458/2017/QĐ-UBND ngày 16/02/2017 của UBND tỉnh)***A. Đối với điểm bán hàng cố định**

STT	Địa bàn thu dịch vụ	Mức thu (đồng/m ² /tháng)
I	Thành phố Hạ Long	
1	Chợ Hạ Long II	Tối đa không quá 156.000 đồng/m ² /tháng
2	Trung tâm thương mại Bãi Cháy (chợ Vườn Đào)	Tối đa không quá 160.000 đồng/m ² /tháng
3	Chợ Hồng Hà	Tối đa không quá 156.000 đồng/m ² /tháng
4	Chợ Hạ Long III	Tối đa không quá 250.000 đồng/m ² /tháng
5	Chợ Cái Dăm	Tối đa không quá 240.000 đồng/m ² /tháng
6	Chợ Cột 3, Hà Lâm, Sa Tô, Hà Tu	Tối đa không quá 120.000 đồng/m ² /tháng
II	Thành phố Ưông Bí	
1	Chợ Thanh Sơn, Yên Thanh	Tối đa không quá 180.000 đồng/m ² /tháng
III	Thành phố Cẩm Phả	
1	Chợ Suối Khoáng, phường Quang Hanh	Tối đa không quá 135.000 đồng/m ² /tháng
IV	Thành phố Móng Cái	
1	Chợ TOGI	Tối đa không quá 230.000 đồng/m ² /tháng
V	Thị xã Quảng Yên	
1	Chợ Minh Thành	Tối đa không quá 100.000 đồng/m ² /tháng
2	Chợ Cốc	Tối đa không quá 100.000 đồng/m ² /tháng
3	Chợ Quán	Tối đa không quá 60.000 đồng/m ² /tháng
VI	Huyện Hải Hà	
1	Chợ trung tâm Hải Hà (Chợ Đức Dương)	Tối đa không quá 115.000 đồng/m ² /tháng

B. Đối với điểm bán hàng lưu động: Tối đa không quá 100.000 đồng/lượt/ngày.